

Số 434/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 17 tháng 4 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý
1/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý
1/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 17/4/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Công văn số 432/NĐBR-TCKT ngày 17/4/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý 1 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.
9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC quý 1 năm 2020: www.btp.com.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TU. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

Số: 432/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 17 tháng 04 năm 2020

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
quý 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 1 năm 2020 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong quý 1 năm 2020:

Hiện Công ty đang đàm phán giá điện với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam, vì vậy doanh thu trong quý 1 năm 2020 được tính trên cơ sở Nghị quyết số 68/NQ-HĐTV ngày 19/02/2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc tạm thanh toán dịch vụ phụ trợ năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa giữa Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 29/10/2019 cụ thể:

+ Doanh thu cố định quý 1 năm 2020 được tạm tính 18.134,06 đồng/kWh/tháng, sau khi có nghị quyết giá điện sau đàm phán Công ty sẽ quyết toán điều chỉnh lại doanh thu;

+ Doanh thu biến đổi trong quý 1/2020 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân quý 1/2020: 5,84 USD/MMBTU) và tạm tính chênh lệch do sử dụng dầu D.O được tính toán trên suất hao khí và bù chênh lệch giữa giá dầu và giá khí.

b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý 1 tăng so với cùng kỳ năm trước:

+ Lợi nhuận trước thuế quý 1/2020 đạt 35,39 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 24,07 tỷ đồng so với quý 1 năm 2019 (Quý 1/2019: 11,32 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) quý 1/2020 là 23,23 tỷ đồng; trong khi quý 1/2019 lỗ sản xuất điện là 926,73 triệu đồng nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sản xuất điện giữa năm nay so với năm trước là do giá điện tạm tính nên có sự chênh lệch lợi nhuận quý I của năm 2020 so với năm 2019;

+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối quý 1/2020 là 13,79 tỷ đồng; trong khi quý 1/2019 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 7,64 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính năm quý 1/2020 không có, quý 1/2019 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 5 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận quý 1/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT;
- Ban TGD;
- Ban KS;
- Thư ký;
- P. KT&AT (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**PHỤ TRÁCH CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ VĂN HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



EVNTPC BA RIA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2020**

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHỊT ĐIỆN BÀ RỊA**

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 1 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	415 806 219 632	262 871 878 899	415 806 219 632	262 871 878 899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			5	1	2
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	415 806 219 632	262 871 878 899	415 806 219 632	262 871 878 899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	386 785 711 004	257 566 503 958	386 785 711 004	257 566 503 958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.26	29 020 508 628	5 305 374 941	29 020 508 628	5 305 374 941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	14 974 673 594	14 984 726 375	14 974 673 594	14 984 726 375
7. Chi phí tài chính	22		2 983 289 226	2 848 847 938	2 983 289 226	2 848 847 938
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 983 289 226	2 848 847 938	2 983 289 226	2 848 847 938
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		6 918 846	8 728 348	6 918 846	8 728 348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 650 208 934	6 134 661 184	5 650 208 934	6 134 661 184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+(24-(25+26)) }	30		35 354 765 216	11 297 863 846	35 354 765 216	11 297 863 846
12. Thu nhập khác	31		36 533 493	21 464 000	36 533 493	21 464 000
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		36 533 493	21 464 000	36 533 493	21 464 000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35 391 298 709	11 319 327 846	35 391 298 709	11 319 327 846
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 096 110 942	7 096 110 942	7 096 110 942	7 096 110 942
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28 295 187 767	11 457 205 212	28 295 187 767	11 457 205 212
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 04 năm 2020
PHỤ TRÁCH CÔNG TY
P. Tổng Giám đốc



EVN_GL_003_TT200, người in: TRANCHITH.GE3.BTP, ngày in: 16/04/2020 14:39:25.

Trang 1/1

Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Trâm

LÊ VĂN HUY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
			4	5		
I	2	3				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 215 460 380 760	1 335 272 462 075		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160 310 439 189	85 023 817 171		
1. Tiền	111	V.01	1 310 439 189	373 817 171		
2. Các khoản tương đương tiền	112		159 000 000 000	84 650 000 000		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	624 650 000 000	434 650 000 000		
1. Chứng khoán kinh doanh	121					
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122					
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		624 650 000 000	434 650 000 000		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244 462 246 846	652 376 757 232		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		232 306 696 180	625 611 165 108		
2. Trả trước cho người bán	132		437 493 015	699 833		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133					
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134					
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12 079 256 250	27 126 090 890		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(361 198 599)	(361 198 599)		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139					
IV. Hàng tồn kho	140		177 534 406 382	151 499 005 599		
1. Hàng tồn kho	141	V.04	177 534 406 382	151 499 005 599		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149					
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 503 288 343	11 722 882 073		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152 161 555	336 590 535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 351 126 788	10 122 653 298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		1 263 638 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		654 879 918 256	662 192 869 549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		294 666 828 357	302 214 542 196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	291 796 208 913	299 241 353 727
– Nguyên giá	222		2 613 807 094 028	2 611 308 840 172
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 322 010 885 115)	(2 312 067 486 445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 870 619 444	2 973 188 469
– Nguyên giá	228		6 907 340 656	6 907 340 656
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 036 721 212)	(3 934 152 187)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 334 432 250	1 334 432 250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 334 432 250	1 334 432 250

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		357 250 927 800	357 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	83 750 000 000	83 750 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		273 500 927 800	273 500 927 800
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 627 729 849	1 392 967 303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 627 729 849	1 392 967 303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 870 340 299 016	1 997 465 331 624

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		618 715 760 134	770 164 007 556
I. Nợ ngắn hạn	310		262 046 263 672	401 424 773 352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		194 846 078 217	284 488 599 333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 971 450 308	13 557 547 137
4. Phải trả người lao động	314		192 169 000	40 228 702 685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7 080 148 692	1 336 149 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 022 325 246	6 844 064 696
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 952 785 238	52 677 033 488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		981.306.971	2.292.676.463
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		356.669.496.462	368.739.234.204
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		356.669.496.462	368.739.234.204
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.251.624.538.882	1.227.301.324.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.251.624.538.882	1.227.301.324.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604.856.000.000	604.856.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	7.560.228.689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.486.453.679	162.486.453.679

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 945 014 383	19 945 014 383
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		456 776 842 131	432 453 627 317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		428 481 654 364	250 030 631 288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28 295 187 767	182 422 996 029
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 870 340 299 016	1 997 465 331 624

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 6 tháng 07 năm 2020

PHỤ TRƯỞNG GIÁM ĐỐC TY



LÊ VĂN HUY

Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q1_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	35 391 298 709	11 319 327 846
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	10 045 967 695	8 068 911 449
- Các khoản dự phòng	3		1 663 781 383
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(13 793 985 992)	(7 646 666 148)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1 180 687 602)	(7 338 060 227)
- Chi phí lãi vay	6	2 983 289 226	2 848 847 938
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	33 445 882 036	8 916 142 241
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	400 123 336 896	(145 685 484 094)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(26 035 400 783)	(629 667 320)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(114 013 967 017)	132 430 791 909
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(50 333 566)	498 253 871
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(510 007 547)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19 457 792 518)	(28 745 493 914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(231 103 000)	(277 037 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	273 270 614 501	(33 492 494 307)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11 104 201 616)	(42 654 644 510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200 000 000 000)	(34 650 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	10 000 000 000	30 000 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 184 914 133	4 842 240 506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197 919 287 483)	(42 462 404 004)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	237 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(237 000 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64 705 000)	(29 985 530 500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64 705 000)	(29 985 530 500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	75 286 622 018	(105 940 428 811)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85 023 817 171	286 042 226 324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	160 310 439 189	180 101 797 513

Người lập biểu



Huỳnh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Xuân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 04 năm 2020



LÊ VĂN HUY



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|---|--|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Vốn cổ đông |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất công nghiệp và dịch vụ. |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác. |
| 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường | Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính | |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp | |
| - Danh sách các công ty con | |
| - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết | |
| - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...) | |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- | | |
|--|---|
| 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. | Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán | |
| 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền | |
| 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền | Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng |
| 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính | |
| a) Chứng khoán kinh doanh; | Theo giá trị gốc |
| b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; | Theo giá trị gốc |
| c) Các khoản cho vay; | |



- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác; Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.
Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)
Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	18 806 945	123 322 723
- Tiền gửi ngân hàng	1 291 632 244	250 494 448
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	159 000 000 000	84 650 000 000
Cộng	160 310 439 189	85 023 817 171

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	624 650 000 000	624 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
b1) Ngắn hạn	624 650 000 000	624 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	624 650 000 000	624 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	0	357 250 927 800	357 250 927 800	0	357 250 927 800
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800		273 500 927 800



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800		114 770 927 800
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	232 306 696 180	625 611 165 108
Công ty Mua Bán Điện	227 723 777 481	621 090 978 609
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	4 079 879 100	4 079 879 100
Các đối tượng khác	503 039 599	440 307 399
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12 079 256 250		27 126 090 890	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			9 562 700 000	
- Phải thu người lao động	397 736 891			
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	11 680 264 081		17 562 135 612	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	12 079 256 250		27 126 090 890	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				

c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			0	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	177 344 490 332		150 975 832 067	
- Công cụ, dụng cụ	131 747 013		437 009 640	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	58 169 037		86 163 892	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	177 534 406 382	0	151 499 005 599	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm				

cổ bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XDCB	1 334 432 250		1 334 432 250	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	1 334 432 250		1 334 432 250	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 343 527 907	2 433 288 063 654	33 822 591 637	43 994 502 184		860 154 790	2 611 308 840 172
- Mua trong kỳ	335 360 491	1 890 166 092		272 727 273			2 498 253 856
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	99 678 888 398	2 435 178 229 746	33 822 591 637	44 267 229 457		860 154 790	2 613 807 094 028
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	72 378 229 840	2 167 017 307 686	29 722 281 862	42 089 512 267		860 154 790	2 312 067 486 445
- Khấu hao trong năm	803 585 949	8 778 193 886	175 007 778	186 611 057			9 943 398 670
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	73 181 815 789	2 175 795 501 572	29 897 289 640	42 276 123 324		860 154 790	2 322 010 885 115
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	26 965 298 067	266 270 755 968	4 100 309 775	1 904 989 917		0	299 241 353 727

- Tại ngày cuối kỳ	26 497 072 609	259 382 728 174	3 925 301 997	1 991 106 133			0 291 796 208 913
--------------------	----------------	-----------------	---------------	---------------	--	--	-------------------

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 176 133 935 479
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 896 223 073			6 907 340 656
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 896 223 073			6 907 340 656
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				923 034 604			3 934 152 187
- Khấu hao trong năm					102 569 025			102 569 025
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 025 603 629			4 036 721 212
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					2 973 188 469			2 973 188 469
- Tại ngày cuối kỳ					2 870 619 444			2 870 619 444
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 889 064 839	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------	------------------	---------------------	------------------	-------------	--------------	-----------



	trúc		truyền dẫn	quản lý			
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	152 161 555	336 590 535
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7 307 012	3 088 716
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	144 854 543	333 501 819
b) Dài hạn	1 627 729 849	1 392 967 303
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 627 729 849	1 392 967 303
Cộng	1 779 891 404	1 729 557 838

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	50 952 785 238		237 000 000 000	238 724 248 250	52 677 033 488	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	356 669 496 462		0	12 069 737 742	368 739 234 204	
Cộng	407 622 281 700		237 000 000 000	250 793 985 992	421 416 267 692	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						
- Lý do chưa thanh toán						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	194 846 078 217		284 488 599 333	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 161 151 167		1 069 801 058	
Công ty Cổ Phần Dương Đông-Sài Gòn	92 142 769 158		135 973 836 152	
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	73 015 914 202		81 124 848 541	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	19 370 366 840		53 378 555 767	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	5 127 832 809		5 127 832 809	
Các nhà cung cấp khác	3 480 259 563		7 407 178 339	
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam-CTCP-Công ty chế biến khí Vũng Tàu	547 784 478		406 546 667	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		109 709 590	109 709 590	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 557 547 137	7 151 499 221	19 457 792 518	1 251 253 840
- Thuế thu nhập cá nhân	(1 263 638 240)	4 959 149 948	2 975 315 240	720 196 468
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	12 293 908 897	12 223 358 759	22 545 817 348	1 971 450 308
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7 080 148 692	1 336 149 550
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	7 080 148 692	1 336 149 550

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6 022 325 246	6 844 064 696
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	101 629 467	
- Bảo hiểm xã hội	20 575 917	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	635 144 517	399 033 140
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5 172 710 000	5 237 415 000



- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92 265 345	1 207 616 556
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	6 022 325 246	6 844 064 696

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 346 835 153				20 035 100 608	121 294 978 514	1 088 093 142 964
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							158 745 056 085				0		158 745 056 085
- Tăng khác						7 646 666 148							7 646 666 148
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													0
- Giảm khác							158 902 452 851						158 902 452 851
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				7 646 666 148					90 086 225	0	7 736 752 373
- Tăng vốn trong năm nay						0	432 453 627 317				19 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							215 488 159 339				0		215 488 159 339
- Tăng khác						13 793 985 992							13 793 985 992
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						13 793 985 992					0		191 164 944 525
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	456 776 842 131				19 945 014 383	162 486 453 679	1 251 624 538 882

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	162 486 453 679	162 486 453 679
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 945 014 383	19 945 014 383



26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	415 764 219 632	262 871 878 899
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	42 000 000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		

lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	415 806 219 632	262 871 878 899
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	386 785 711 004	257 566 503 958
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	386 785 711 004	257 566 503 958
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 180 687 602	2 338 060 227
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	5 000 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13 793 985 992	7 646 666 148
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	14 974 673 594	14 984 726 375

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 983 289 226	2 848 847 938
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 983 289 226	2 848 847 938

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	36 533 493	21 464 000
Cộng	36 533 493	21 464 000

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 650 208 934	6 134 661 184
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5 650 208 934	6 134 661 184
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6 918 846	8 728 348
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	6 918 846	8 728 348
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367 028 309 839	233 324 572 002
- Chi phí nhân công	8 365 360 610	12 933 947 391
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10 045 967 695	8 068 911 449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 204 021 873	5 429 847 015
- Chi phí khác bằng tiền	2 771 183 912	3 931 110 970
Cộng	392 414 843 929	263 688 388 827

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7 096 110 942	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	11 457 205 212

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 237 000 000 000 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 237 000 000 000 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT: 145.800.000 đ/người/quý; Lương PTGD phụ trách: 124.200.000 đ/người/quý; Lương PTGD: 99.360.000 đ/người/quý; Lương KTT: 90.720.000 đ/người/quý; Thù lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 39.744.000 đ/2 người/quý; Thù lao BKS không trực tiếp SXKD: 44.712.000 đ/2 người/quý.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huyền Chi Nguyễn Trang

Trần Thị Bảo Luân



LÊ VĂN HUY